

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
TÌM HIỂU QUY TRÌNH KIỂM TOÁN CÁC KHOẢN MỨC
THUẾ DO CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THỰC HIỆN

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

KHÓA HỌC: 2014 - 2018

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KINH TOÁN – KINH M TOÁN

----- . -----

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

**TÌM HIỂU QUY TRÌNH KINH M TOÁN CÁC KHOẢN MỨC THU DO
CÔNG TY TNHH KINH M TOÁN VÀ KINH TOÁN AAC THỰC HIỆN**

Sinh viên thực hiện: **Nguyễn Thị Phương** Giáo viên hướng dẫn:
Lớp: **K48C Kinh m toán.** **TS. Hồ Thị Thúy Nga**
Niên khóa: **2014 – 2018.**

Huế/ngày 24, tháng 4, năm 2018

Lời Cảm Ơn

Đã hoàn thành khóa luận này, tôi xin tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến TS. Hồ Thị Thúy Nga đã tận tình hướng dẫn trong suốt quá trình viết khóa luận tốt nghiệp.

Tôi xin chân thành cảm ơn quý Thầy, Cô trong khoa Kế toán - Kiểm toán, đã tận tình truyền đạt kiến thức hữu ích trong suốt thời gian vừa qua. Với vốn kiến thức được tiếp thu trong quá trình học không chỉ là nền tảng cho quá trình nghiên cứu khóa luận mà còn là hành trang quý báu để tôi có thể tự tin trên con đường sau đại học của mình.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám đốc cũng như anh, chị trong công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC đã cho phép và tạo điều kiện thuận lợi để tôi thực tập tại công ty, những kiến thức thực tế trong quá trình thực tập này thực sự vô cùng quý giá đối với bản thân, những hiểu biết này sẽ là những trang bổ trợ và hữu ích trong chuyên môn nghề nghiệp nói riêng của bản thân.

Cuối cùng tôi kính chúc quý Thầy, Cô dồi dào sức khỏe và thành công trong sự nghiệp cao quý. Đồng kính chúc các Anh, Chị trong Công ty AAC luôn dồi dào sức khỏe, đạt được nhiều thành công tốt đẹp trong công việc.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

**Sinh viên thực hiện
Nguyễn Thị Phụng**

MỤC LỤC

Lời Cảm ơn.....	ii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	v
DANH MỤC BẢNG BIỂU	vi
DANH MỤC SƠ ĐỒ	vii
PHẦN I:ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I.1.Tính cấp thiết của đề tài:	1
I.2.Mục tiêu nghiên cứu:.....	2
I.3.Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
I.4.Phương pháp nghiên cứu.....	2
I.5.Kết cấu đề tài.....	3
PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....	4
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC HIỆN KẾ M TOÁN KHOẢN MỨC THU	4
1.1.Những vấn đề cơ bản về Thuế	4
1.1.1.Khái niệm và vai trò của Thuế đối với nền kinh tế quốc dân	4
1.1.1.1.Khái niệm.....	4
1.1.1.2.Vai trò của Thuế đối với nền kinh tế quốc dân.....	5
1.1.2.Giới thiệu một số loại thuế	6
1.1.2.1.Thuế GTGT	6
1.1.2.2.Thuế Thu nhập cá nhân.....	9
1.1.2.3.Thuế TNDN	15
1.1.2.4.Thuế tài nguyên	15
1.1.3.Đặc điểm hạch toán thuế	17
1.1.3.1.Đặc điểm hạch toán khoản mục Thuế	17
1.2.Những vấn đề lý luận chung về kế toán thuế trong kế toán BCTC	20
1.2.1.Mục tiêu kế toán khoản mục thuế trong kế toán BCTC	21
1.2.3.Quy trình kế toán thuế trong kế toán BCTC.....	22
1.2.3.1.Lập kế hoạch kế toán.....	22
1.2.3.2.Thực hiện kế hoạch kế toán.....	26

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG KIỂM TOÁN KHOẢN MỨC THUẾ TÀI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC	32
2.1 Khái quát về công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	32
2.1.1. Giới thiệu khái quát về công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	32
2.1.2. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	33
2.1.3. Các dịch vụ do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC cung cấp	34
2.1.4. Cơ cấu tổ chức Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	35
2.2. Quy trình kiểm toán BCTC tài công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	37
2.2.1. Lập kế hoạch kiểm toán	39
2.2.2. Thực hiện kiểm toán	40
2.2.3. Kết thúc kiểm toán	43
2.3. Quy trình kiểm toán khoản mức thuế Công ty CP ABC do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC thực hiện	44
2.3.1. Lập kế hoạch kiểm toán	47
2.3.2. Giai đoạn thực hiện kiểm toán	58
2.3.2.1. Lập bảng sơ liệu tổng hợp	64
2.3.2.2. Tìm hiểu chính sách kế toán, nghiệp vụ bất thường	66
2.3.2.3. Tổng hợp Tờ khai thuế	69
2.3.2.4. Đối chiếu với tờ khai thuế, kiểm tra chứng từ nộp thuế, hoàn thuế	72
2.3.2.5. Tính toán nộp thuế	75
2.3.2.6. Kiểm tra tính hợp lệ của khoản thuế GTGT được khấu trừ	78
2.3.2.7. Kiểm tra thuế TNCN	81
2.3.2.8. Xem xét Biên bản quyết toán/thanh tra thuế trong kỳ/năm	82
2.3.3. Giai đoạn kết thúc kiểm toán	83
CHƯƠNG III: ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT MÔ TẢ GIỚI PHÁP GIÚP HOÀN THIỆN QUY TRÌNH KIỂM TOÁN CÁC KHOẢN MỨC THUẾ DO CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THỰC HIỆN	85
3.1. Nhìn xét chung về quy trình kiểm toán các khoản mức thuế do Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC thực hiện	85

3.1.1.Nhận xét chung về hoạt động và môi trường làm việc Công ty AAC.....	85
3.1.2.Nhận xét về quy trình kiểm toán các khoản mục.....	85
3.1.3.Một số ghi chú pháp hoàn thiện quy trình kiểm toán các khoản mục Thu do Công ty AAC thực hiện	88
PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	90
1.Kết luận.....	90
2.Kiến nghị	90
2.1.Về phía Nhà trường	90
2.2.Về phía Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	91
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	92

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DN :	Doanh nghiệp
KTV:	KTV
GLV:	Giấy làm việc
CP :	Cá nhân
TK:	Tài khoản
TNHH:	Trách nhiệm hữu hạn
BCKiT:	Báo cáo kiểm toán
KSNB:	Kiểm soát nội bộ
BCKQKD:	Báo cáo kết quả kinh doanh
BCĐKT:	Bảng cân đối kế toán
BCLCTT:	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
GTGT:	GTGT
TNCN:	Thu nhập cá nhân
TNDN:	Thu nhập doanh nghiệp
TTĐB:	Tiêu thụ đặc biệt
CSKD	Công suất kinh doanh
HDQT:	Hội đồng quản trị

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Phương pháp tính thuế theo biểu thuế lũy tiến từng phần	13
Bảng 1.2: Biểu thuế lũy tiến toàn phần	14
Bảng 1.3: Hệ thống mức tiêu chuẩn toán thuế	21
Bảng 2.1: Các ký hiệu trong GLV của Công ty AAC	41
Bảng 2.2: Bảng phân công nhiệm vụ phân trách kiểm tra của ban Nội phòng	47
Bảng 2.3: Bảng tổng hợp phân tích hàng số	51
Bảng 2.4: Bảng đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ	52
Bảng 2.5: Bảng xác định mức tăng giảm	54
Bảng 2.6: Bảng lưu chuyển mức tăng giảm	56
Bảng 2.7: Bảng phân công nhiệm vụ	58
Bảng 2.8: Thẻ kê kiểm toán kho của Thủ quỹ Công ty CP ABC	59
Bảng 2.9: Bảng phân công công việc kiểm toán kho của Thủ quỹ	60
Bảng 2.10: Bảng phân tích tổng quát	65
Bảng 2.11: Bảng kiểm tra chính sách kế toán	66
Bảng 2.12: Bảng kiểm tra mức thuế suất	68
Bảng 2.13: Bảng tổng hợp kê khai	71
Bảng 2.14: Bảng kê chi tiêu số liệu	72
Bảng 2.15: Bảng kiểm tra chứng từ nhập thuế	74
Bảng 2.16: Bảng kiểm tra chứng từ hoàn thuế	75
Bảng 2.17: Bảng kê tính thuế GTGT dựa trên doanh thu	75
Bảng 2.18: Bảng kê tính thuế môn bài	76
Bảng 2.19: Bảng kê tính thuế TNCN	77
Bảng 2.20: Bảng kiểm tra chứng từ thuế GTGT đầu vào	79
Bảng 2.21: Bảng kiểm tra thuế TNCN	81
Bảng 2.22: Bảng kê chi tiêu số dư các khoản thuế	83

DANH MỤC SỔ ĐÓNG

Sổ đỏ 1.1: Sổ đỏ hạch toán thu GTGT theo phương pháp khấu trừ	18
Sổ đỏ 1.2:Sổ đỏ hạch toán thu GTGT theo phương pháp khấu trừ	19
Sổ đỏ 1.3:Sổ đỏ hạch toán thu TNCN.....	19
Sổ đỏ 1.4:Sổ đỏ hạch toán Thu TNDN.....	20
Sổ đỏ 1.5: Sổ đỏ hạch toán Thu tài nguyên.....	20
Sổ đỏ 2.1: Sổ đỏ bộ máy tổ chức của công ty AAC.....	35
Sổ đỏ 2.2:Quy trình kiểm toán tài công ty AAC.....	39

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ

I.1. Tính cấp thiết của đề tài:

Hiện nay, Việt Nam đang là một trong những nước có hàng đầu về thu hút đầu tư trên thế giới, tăng trưởng kinh tế đang tăng tốc trên nền kinh tế vĩ mô vững chắc. Hơn bao giờ hết, vốn đầu tư minh bạch trong hoạt động kinh doanh trở thành một yêu cầu quyết định để thu hút đầu tư và phát triển kinh tế.

Cùng với sự tăng trưởng phát triển kinh tế, quyên và nghĩa vụ nộp thuế là hoạt động không thể thiếu trong quá trình sản xuất kinh doanh của các DN. Chính vì vậy, hoạt động kiểm toán ngày nay đang phát huy vai trò quan trọng của mình làm trong sạch hóa bộ máy kinh tế của các DN hoạt động tại Việt Nam, trong đó có việc đảm bảo quyên và nghĩa vụ nộp thuế của DN. Theo hiểu nghĩa với đối với NSNN là trách nhiệm của tất cả các DN trong mối quan hệ pháp lý với Nhà nước. Nhưng trong thực tế các DN vẫn sản xuất kinh doanh mà không tìm kiếm cách để trốn tránh nghĩa vụ của mình thông qua các hành vi gian lận, trốn thuế. Do vậy, việc kiểm tra thực hiện nghĩa vụ với NSNN là một nội dung quan trọng, thường xuyên trong hoạt động của cơ quan thanh tra, kiểm tra và kiểm toán.

Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC trước đây là Công ty Kiểm toán và Kế toán trước thuế Bộ Tài chính, thành lập từ năm 1993 và tái cấu trúc vào năm 1995, là một trong số ít rất ít các công ty kiểm toán đầu tiên ra đời và hoạt động tại Việt Nam. Trong quá trình tiếp cận công ty, tôi đã được tham gia thực hiện kiểm toán phân hành thuế cho một số DN và nhận thấy vai trò đặc biệt quan trọng của việc hoàn thiện kiểm toán phân hành này. Trước tình hình đó, tôi đã mạnh dạn quyết định chọn đề tài: **“Tìm hiểu quy trình Kiểm toán các khoản mục Thuế do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC thực hiện”** làm đề tài nghiên cứu khóa luận tốt nghiệp của mình. Đây cũng là cơ hội để giúp tôi hiểu sâu sắc hơn về việc hệ thống pháp luật thuế của Việt Nam gần đây đang trong tình trạng thay đổi không ngừng.

I.2. Mục tiêu nghiên cứu:

Đề tài nghiên cứu hướng tới các mục tiêu sau:

Thứ nhất, hệ thống hóa và phân tích lý luận, phân biệt các thuật ngữ và quy trình kiểm toán thu nhập trong kiểm toán BCTC.

Thứ hai, Tìm hiểu quy trình kiểm toán các khoản mục thu nhập trong kiểm toán BCTC của công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC tại Công ty CP ABC.

Thứ ba, nhận xét và đề xuất giải pháp nhằm khắc phục các hạn chế góp phần hoàn thiện quy trình kiểm toán thu nhập do công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC thực hiện.

I.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Quy trình kiểm toán các khoản mục thu nhập do công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC thực hiện. Các thủ tục nghiên cứu các bước trong quy trình bao gồm: Lập kế hoạch kiểm toán, thực hiện kế hoạch kiểm toán và kết thúc kiểm toán.

Phạm vi nghiên cứu:

- ❖ Không gian: Đề tài này tập trung nghiên cứu quy trình kiểm toán kiểm toán các khoản mục Thu nhập của Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC thực hiện tại 1 đơn vị thực hiện kiểm toán là Công ty CP ABC.

- ❖ Số liệu dùng để nghiên cứu: là các tài liệu kế toán của Công ty CP ABC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, các GLV của KTV cho cuộc kiểm toán tại Công ty CP ABC cho năm BCTC kết thúc ngày 31/12/2017.

Bài nghiên cứu chỉ giới hạn các số thu nhập của số đang tại Công ty CP ABC, không bao gồm tất cả các loại thu nhập. Theo đó các loại thu nhập được nghiên cứu trong bài là: Thu nhập GTGT, thu nhập TNCN, thu nhập TNDN, thu nhập nhà đất, thu nhập môn bài.

I.4. Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành khóa luận này, trong quá trình nghiên cứu đề tài tôi đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- ❖ Phương pháp thu thập số liệu: tham khảo các tài liệu về kế toán, kiểm toán, chuẩn mực kế toán và kiểm toán, chế độ kế toán hiện hành và số đang tài liệu, hệ số

kiểm toán của công ty AAC để thu thập những thông tin cần thiết cho đề tài nghiên cứu. Trớc tiếp tham gia quy trình kiểm toán với vai trò Trách lý KTV.

❖ Phương pháp điểu tra, quan sát, phỏng vấn nhằm mục đích tìm hiểu việc vận dụng quy trình kiểm toán BCTC nói chung và kiểm toán thuế nói riêng của Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC vào thực tế.

❖ Phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp tài liệu: Thống kê những thông tin, dữ liệu thu thập được để tiến hành phân tích, đánh giá. Sau đó thông tin sẽ được tổng hợp lại để đưa ra những nhận định tổng hợp, khách quan từ đó phát hiện những ưu nhược điểm, tìm ra nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục.

I.5. Kết cấu đề tài

Đề tài gồm 3 phần:

Phần một: Phần mở đầu.

Phần hai: Nội dung và kết quả nghiên cứu. Thực trạng kiểm toán Thuế trong kiểm toán BCTC tại công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC, bao gồm:

- ❖ Chương 1: Cơ sở lý luận về thực hiện kiểm toán thuế
- ❖ Chương 2: Thực trạng kiểm toán khoản mục thuế tại Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.
- ❖ Chương 3: Đánh giá và đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục thuế tại Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Phần ba: Kết luận và kiến nghị nhằm hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục thuế của công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC HIỆN KẾ M TOÁN KHOẢN MỨC THU

1.1. Những vấn đề cơ bản về Thuế

1.1.1. Khái niệm và vai trò của Thuế đối với nền kinh tế quốc dân

1.1.1.1. Khái niệm

Thuế là một khoản thu của Nhà nước đối với các tổ chức và cá nhân thành viên trong xã hội. Khoản thu đó mang tính bắt buộc, không hoàn trả trực tiếp và được quy định theo Pháp luật.

Thuế là khoản thu chủ yếu của NSNN, Nhà nước dùng thuế để phân phối tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân, điều tiết thu nhập của tổ chức, cá nhân. Sự xuất hiện sản phẩm thông qua trong xã hội là cơ sở chủ yếu tạo khả năng và nguồn thu để thuế khóa tồn tại và phát triển. Như vậy, thuế là một phạm trù có tính lịch sử và là một yếu tố khách quan xuất phát từ nhu cầu đáp ứng chức năng của Nhà nước. Thuế được Nhà nước sử dụng như là một công cụ quản lý kinh tế quan trọng nhằm huy động nguồn thu cho NSNN, góp phần điều chỉnh kinh tế và điều hòa thu nhập. Nhiệm vụ của mỗi Nhà nước trong từng giai đoạn lịch sử, đặc điểm của phương thức sản xuất, kết cấu giai cấp là những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến vai trò, nội dung và đặc điểm của thuế khóa. Do đó, cấu tạo, nội dung của cấu trúc thuế, của từng chính sách thuế phải được nghiên cứu, sửa đổi, cải tiến và đổi mới phù hợp với tình hình, nhiệm vụ của từng giai đoạn. Đồng thời phải giải quyết tổ chức phù hợp, đặc biệt đảm bảo thực hiện các quy định về thuế đã được Nhà nước ban hành trong từng thời kỳ.

Hệ thống thuế được coi là phù hợp không chỉ nhìn vào số lượng các sắc thuế nhiều hay ít, vào mức tiêu thu và đóng viên tài chính mà phải được phân tích một cách toàn diện về mối quan hệ chặt chẽ với yêu cầu phát triển kinh tế lành mạnh và đời sống xã hội không chỉ liên quan đến quy mô và khả năng đóng góp của nhân dân.

Thuế mang tính bất buộc theo Pháp luật, không mang tính hoàn trả trực tiếp ngang giá. Mục đích của thuế đã nộp cho NSNN để bù đắp hoàn trả cho dân một cách gián tiếp dưới hình thức trả công xã hội, phúc lợi xã hội, xây dựng hệ thống xã hội.

1.1.1.2. Vai trò của Thuế đối với nền kinh tế quốc dân

Thuế không chỉ đơn thuần là một nguồn thu chủ yếu của NSNN mà thuế còn gắn liền với các vấn đề về sự tăng trưởng kinh tế, về sự công bằng trong phân phối và sự ổn định xã hội.

Vai trò của Thuế được thể hiện qua các khía cạnh sau đây:

Pháp luật thuế là công cụ chủ yếu của Nhà nước nhằm duy trì trật tự trung tâm phân phối và vận chuyển trong xã hội vào NSNN.

Tổ chức thu cho NSNN là vai trò đầu tiên của thuế. Mọi một loại thuế mà Nhà nước ban hành đều nhằm vào mục đích là tổ chức thu cho NSNN. Trong nền kinh tế thị trường vai trò này của thuế càng nổi bật bởi thuế là nguồn thu chủ yếu của NSNN. Vai trò tổ chức thu của thuế xuất phát từ yêu cầu và quy định của Nhà nước đối với xã hội. Nhà nước ban hành pháp luật thuế và ấn định các loại thuế áp dụng đối với các pháp nhân và tự nhiên trong xã hội. Mục đích lâu dài khi ấn định ra các loại thuế, thuế suất hay đối tượng chịu thuế chính phủ không chỉ đơn thuần thỏa mãn nhu cầu tăng thu ngân sách, mà phải thỏa mãn được thời tăng trưởng kinh tế và điểu chỉnh thu nhập.

Một nền tài chính quốc gia lành mạnh phải dựa chủ yếu vào nguồn thu nội bộ của nền kinh tế quốc dân. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, xuất phát từ phạm vi hoạt động mà đòi hỏi Nhà nước phải ban hành và thực hiện pháp luật thuế để tập trung nguồn tài chính vào NSNN để đó mới đáp ứng được nhu cầu chi ngày càng tăng.

Như vậy, tổ chức thu cho NSNN chính là vai trò cơ bản của thuế. Tuy nhiên để phát huy tốt vai trò này cần phải có thuế trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội. Chính sự tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội là cơ sở tồn tại và phát triển của thuế.

Pháp luật thuế là công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế và đời sống xã hội.

Điều kiện để vùi nỏn kinh tế là yêu cầu khách quan, thế nhưng xuyên cầ Nhà nỏn c trong điều kiện nỏn kinh tế thế trỏn g. Thông qua các quy định cầ pháp luật thuế vầ cầ cầ các loầ thuế, phầ vi để tởn g nỏp thuế, thuế suất, miễn giảm thuế,... Nhà nỏn c chể đển g phát huy vai trò điều kiện đển g vùi nỏn kinh tế. Thông qua các quy định cầ pháp luật thuế, Nhà nỏn c chể đển g can thiệp đển g cung – cầu cầ nỏn kinh tế. Sở tác đển g cầ Nhà nỏn c để điều chỉnh cung – cầu cầ nỏn kinh tế mầ cách hầ p lý sẽ có tác đển g lỏn đển g sẽ nển định và tăng trỏn g kinh tế. Bằng các quy định cầ pháp luật thuế, Nhà nỏn c tác đển g tích cầ c đển g cung – cầu cầ nỏn kinh tế trong tầ cầ các giai đoần tầ sẽn xuất, lỏu thông đển g tiêu dùng. Thông qua pháp luật thuế, Nhà nỏn c có tác đển g tích cầ c trong viể thúc đẩy sẽn xuất phát triển trên cầ sẽn đển g, sẽn đển g hầ p lý và có hiểu quả các nguồn lỏc cầ đển g nỏn c trong viể điều chỉnh cung – cầu và cầ cầ kinh tế.

Pháp luật thuế là công cụ góp phần đểm bầo sẽn bình đển g giữa các thành phần kinh tế và công bằng xã hầi.

Hồ thến g pháp luật thuế mầi đển g cầ áp đển g thến g nhầt chung cho các ngành nghề, các thành phần kinh tế, các tần g lỏp dân cầ nhầm đểm bầo sẽn bình đển g và công bằng xã hầi vầ quyển lỏi và nghĩa vầ đển g vầi mầi thến g nhần và pháp nhần. Vai trò điều kiện thuế nhầp cầ pháp luật thuế thế hiển g sẽn tác đển g cầ pháp luật thuế đển g vầi các quan hầ phân phầi và sẽn đển g thu nhầp trong xã hầi.

1.1.2. Giữa thuế mầt sẽn loầ thuế

Hồ thến g thuế cầ nỏn c ta bao gầm các loầ thuế cầ bần sau:

1.1.2.1. Thuế GTGT

❖ Điều kiện đển g chầu thuế

Điều kiện đển g chầu thuế GTGT là hàng hóa, dịch vầ dùng cho sẽn xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Viểt Nam (bao gầm cầ hàng hóa, dịch vầ mua cầ tầ chầ c, cá nhần ở nỏn c ngoài), trầ các đển g tần g không chầu thuế GTGT hần g đển g tầi thông tầ 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 cầ Bầ tài chính và đển g cầ sẽn đển g bầ sung tầi đển g 1 Thông tầ 26/2015/TT-BTC

❖ Nguyên nhân thu

Theo Điều 3 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ tài chính quy định Nguyên nhân thu GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (sau đây gọi là chủ sở hữu kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nộp thuế hàng hóa, mua dịch vụ từ ngoài chịu thuế GTGT.

❖ Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất

❖ Phương pháp tính thuế

Theo Luật thuế GTGT, DN có thể tính thuế theo một trong hai phương pháp: phương pháp khấu trừ thuế và phương pháp tính trực tiếp trên GTGT. Trường hợp chủ sở hữu sản xuất kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ thì chủ sở hữu hạch toán riêng hoạt động kinh doanh này để tính trực tiếp trên GTGT.

• Phương pháp khấu trừ thuế

Theo Khoản 1 Điều 12 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ tài chính quy định Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với chủ sở hữu kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ bao gồm:

- Chủ sở hữu kinh doanh đang hoạt động có doanh thu hàng năm từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ từ một tổ chức trở lên và thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ, trừ hồ, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp.

- Chủ sở hữu kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, trừ hồ, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp.

- Tổ chức, cá nhân nộp thuế ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu, khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ do bên Việt Nam kê khai khấu trừ nộp thay.

Xác định số thuế GTGT phải nộp:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \frac{\text{Số thuế GTGT đầu ra}}{\text{ra}} - \frac{\text{Số thuế GTGT đầu vào}}{\text{vào để trừ khấu trừ}}$$

- **Phương pháp tính trừ trên GTGT**

Theo Khoản 2 Điều 13 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ tài chính quy định rằng Điều kiện áp dụng cho phương pháp tính trừ trên GTGT:

- Áp dụng đối với DN, hợp tác xã đang hoạt động có doanh thu hàng năm đủ để tính doanh thu mặt tiền, trừ trừ hàng hợp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế;

- DN, hợp tác xã mới thành lập, trừ trừ hàng hợp đăng ký tự nguyện;

- Hộ, cá nhân kinh doanh;

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư và các tổ chức khác không thuộc diện hoặc thuộc diện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, trừ các tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí.

- Tổ chức kinh tế khác không phải là DN, hợp tác xã, trừ trừ hàng hợp đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Xác định số thuế GTGT phải nộp:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Doanh thu} * \text{tỷ lệ \%}$$

Trong đó tỷ lệ % được quy định như sau:

- Phân phối, cung cấp hàng hóa: 1%;
- Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%;
- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 3%;
- Hoạt động kinh doanh khác: 2%.

Riêng với hoạt động mua, bán, chiết vàng bạc, đá quý thì tính GTGT phải nộp theo công thức sau:

GTGT của vàng, bạc, đá quý được xác định bằng giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra trừ (-) giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào tính ứng.

Doanh thu để tính thuế GTGT là tổng số tiền bán hàng hóa, dịch vụ thực tế ghi trên hóa đơn bán hàng đầu vào và hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT bao gồm các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh đã có hàng.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh thu bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thực tế đầu vào không chịu thuế GTGT và doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thì không áp dụng tỷ lệ (%) trên doanh thu đầu vào doanh thu này.

Cơ sở kinh doanh nhiều ngành nghề có mức thuế khác nhau phải khai thuế GTGT theo từng nhóm ngành nghề riêng biệt và các mức thuế theo quy định; trường hợp nộp thuế không xác định được doanh thu theo từng nhóm ngành nghề hoặc trong một hợp đồng kinh doanh trên gói bao gồm các hoạt động của nhiều nhóm thuế khác nhau mà không tách được thì sẽ áp dụng mức thuế cao nhất của nhóm ngành nghề mà cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Đầu vào, cá nhân kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khoán, cơ quan thuế xác định doanh thu, thuế GTGT phải nộp theo tỷ lệ % trên doanh thu của hợp khoán theo hình thức đơn vị khoán 2 Điều này căn cứ vào tài liệu, số liệu khai thuế của hợp khoán, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, kết quả điều tra doanh thu thực tế và ý kiến của Hội đồng thuế văn thuế xã, phường. Trường hợp hợp, cá nhân nộp thuế theo phương pháp khoán kinh doanh nhiều ngành nghề thì cơ quan thuế xác định số thuế phải nộp theo tỷ lệ của hoạt động kinh doanh chính.

1.1.2.2. Thuế TNCN

Thuế TNCN là loại thuế trực thu đánh vào thu nhập của cá nhân trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm hoặc từng lần phát sinh.

❖ Đối tượng nộp thuế TNCN

Là cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế TNCN, Điều 2 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN, có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế TNCN và Điều 3 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP.

Cá nhân cư trú là người đáp ứng 1 trong các điều kiện sau:

- Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong 1 năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tiếp kể từ ngày đầu tiên đến Việt Nam.

- Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam: bao gồm có nơi ở thường trú hoặc Nhà thuê đầu tiên tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn (từ 3 tháng trở lên).

Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng các điều kiện trên.

❖ Căn cứ tính thuế TNCN

Thu nhập, Đối với cá nhân cư trú:

Căn cứ tính thuế TNCN là thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNCN. Thu nhập tính thuế của cá nhân cư trú là tổng thu nhập chịu thuế trừ các khoản bỏ chi m

Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh:

$$\text{Thu nhập từ kinh doanh} = \frac{\text{Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh}}{\text{Thu suất}}$$

Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh được xác định bằng doanh thu trừ các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập chịu thuế từ kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất hàng hóa dịch vụ. Thời điểm xác định doanh thu là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, hoàn thành dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ.

Chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập chịu thuế từ kinh doanh trong kỳ tính thuế bao gồm:

- Tiền lương, tiền công, các khoản thù lao và các chi phí khác trả cho người lao động;

- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, chi phí dịch vụ mua ngoài;

- Chi phí khấu hao, duy tu, bảo dưỡng tài sản cố định sử dụng vào sản xuất kinh doanh;

- Chi trả lãi tiền vay;

- Chi phí quản lý;
- Các khoản thu, phí và lệ phí phải nộp theo quy định của pháp luật đối với tính vào chi phí;
- Các khoản chi phí khác liên quan đến việc tạo ra thu nhập.

Trường hợp nhiều người cùng tham gia kinh doanh trong một đăng ký kinh doanh thì thu nhập chịu thuế của mỗi người được xác định theo một trong các nguyên tắc sau đây:

- Tính theo tỷ lệ vốn góp của từng cá nhân ghi trong đăng ký kinh doanh;
- Tính theo thỏa thuận giữa các cá nhân ghi trong đăng ký kinh doanh;
- Tính bằng số bình quân thu nhập đầu người trong trường hợp đăng ký kinh doanh không xác định tỷ lệ vốn góp hoặc không có thỏa thuận về phân chia thu nhập giữa các cá nhân.

Đối với cá nhân kinh doanh chưa tuân thủ đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ mà không xác định được doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế thì cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu, tỷ lệ thu nhập chịu thuế để xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với từng ngành, nghề sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Thu nhập chịu thuế từ tiền lãi, tiền công:

Thu nhập chịu thuế từ tiền lãi, tiền công được xác định bằng tổng số thu nhập mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế theo quy định.

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lãi, tiền công là thời điểm thực, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn:

Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là tổng số các khoản thu nhập từ đầu tư vốn mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế theo quy định.

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là thời điểm thực, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.